

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN THI  
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Án số: 07/2023/HNGĐ-ST  
Ngày 16 tháng 02 năm 2023

*“ V/v ly hôn, nuôi con  
chung ”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN THI**

*- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Lương Thị Thuỷ**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Đình Động** - Trường THCS xã Quang Vinh

Bà **Dương Thị Thu Hồng** - HPN xã Cẩm Ninh

*- Thư ký phiên toà:* Ông Nguyễn Tuấn Anh - Thư ký toà án huyện An Thi

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Thi tham gia phiên toà:*

Bà Nguyễn Thị Hữu- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện An Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 132/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 03/01/2023, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Tất B, sinh năm 1973 (*vắng mặt*)

Trú tại: Thôn L, P, An Thi, Hưng Yên

*- Bị đơn:* chị Vũ Thị T, sinh năm 1983 (*vắng mặt*)

HKTT và nơi cư trú cuối cùng: Thôn L, P, An Thi, Hưng Yên

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 2004

2. Nguyễn Văn C, sinh năm 2010

*- Người đại diện cho cháu A, cháu C:* Anh B

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện và các lời khai của anh Nguyễn Tất B trong quá trình tố tụng thể hiện: anh và chị T tự quen biết và tìm hiểu nhau trong khoảng thời gian 05 tháng thì tổ chức cưới. Anh chị xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện An Thi vào năm 2003.

Sau khi cưới, chị T về gia đình anh làm ăn chung sống, vợ chồng có nhiều năm sống hòa thuận hạnh phúc, đến năm 2018 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị T không chịu khó làm ăn, chơi bời, cặp bồ với người đàn ông khác. Anh đã khuyên bảo và nhắc nhở chị T nhiều lần nhưng chị T không nghe dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng bị rạn nứt, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Đầu tháng 7/2022, chị T tự ý bỏ nhà đi, theo anh được biết thì chị T bỏ đi theo người

đàn ông khác. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh không thể chấp nhận được người vợ như vậy nữa nên anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với chị T

Về con chung, anh và chị T có 02 con chung Nguyễn Thị Ngọc A sinh năm 2004 và Nguyễn Văn C sinh năm 2010, cháu A bị bại não từ nhỏ nên cần người chăm sóc, còn cháu C còn nhỏ hiện đang đi học. Nếu vợ chồng ly hôn, anh đề nghị nhận nuôi cả hai con chung vì chị T bỏ đi không quan tâm con, anh yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi chung cho anh 1.000.000đ/tháng cho mỗi cháu.

Về tài sản, công nợ chung, anh B không yêu cầu, đề nghị giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Vũ Thị T mặc dù đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng chị không đến Tòa án để tham gia tố tụng.

*Lời khai của người làm chứng:*

- Ông Vũ Văn H - anh trai của chị T cho biết: anh B và chị T kết hôn tự nguyện, được sự tác thành của hai gia đình và có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng B T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do anh B ghen tuông đánh đập chị Thu. Gia đình hai bên và thôn xã đã nhiều lần can ngăn khuyên giải nhưng không được. Gần đây nhất vợ chồng mâu thuẫn chị T đi khỏi nhà và hiện chị T đi đâu, làm gì anh và gia đình không biết. Nay anh B yêu cầu ly hôn gia đình không can thiệp để anh chị ấy tự quyết định.

- Ông Nguyễn Văn Q trưởng thôn L cung cấp: anh B, chị T sinh sống tại thôn. Mấy năm trở lại đây anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo địa phương nắm được thì do chị T ham chơi không lo toan vun vén gia đình. Thôn đã hoà giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị T đã bỏ đi khoảng 3 tháng và không quay về nhà. Anh B chị T có hai con chung hiện anh B đang nuôi dưỡng.

- Xác minh tại UBND xã P cung cấp: anh B và chị T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã vào 19/5/2003. Quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị Ngọc A sinh năm 2004 và Nguyễn Văn C sinh năm 2010. Cháu A bị bại liệt từ nhỏ. Quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn cụ thể như thế nào UB xã không nắm được nhưng chị T bỏ đi để anh B một mình chăm hai con mà không quan tâm gì. Nay anh B yêu cầu ly hôn, quan điểm của UB xã đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật

Tại phiên tòa, anh B có đơn xin xét xử vắng mặt, giữ nguyên quan điểm đã cung cấp, chị T vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

*Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

\* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Điều 48BLTTDS như:

- Thụ lý vụ án đúng thẩm quyền theo quy định Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS;

- Xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng tại Điều 68 BLTTDS;

- Xác minh, thu nhập chứng cứ và lấy lời khai của đương sự đúng quy định từ các Điều 93 đến 99 BLTTDS.

- Thông báo thụ lý được gửi cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định Điều 195, 196 BLTTDS;

- Thực hiện thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo và niêm yết: Tòa án tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng khi không giao được cho bị đơn nhưng không ghi cụ thể niêm bản chính, bản sao tại đâu theo quy định tại khoản 2 Điều 179 BLTTDS.

- Thẩm phán đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định từ các Điều 208 đến 211 BLTTDS;

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Đúng quy định theo Điều 203 BLTTDS;

- Về việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng khoản 2 Điều 220 BLTTDS.

\* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt), bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228, Điều 238 Bộ luật TTDS xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định.

Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo các quy định của Bộ luật TTDS về xét xử sơ thẩm vụ án.

\* Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Điều 70, Điều 71 BLTTDS.

Bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập họp lệ để hòa giải, lấy lời khai và triệu tập đến phiên tòa lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do, đã vi phạm quy định khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 BLTTDS.

\* Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Ân Thi: căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS, khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận câu khởi kiện của anh B: Xử cho anh B được ly hôn chị Thu.

- Về con chung: Giao con chung cháu A, C cho anh B chăm sóc nuôi dưỡng đến thành niên; chị T có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản; khi nào chị T có nguyện vọng nuôi con chung sẽ giải quyết ở vụ án khác. Chị T phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh B theo quy định.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh B phải chịu án phí DSST, chị T chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, việc tranh luận và phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là anh Nguyễn Tất B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn với chị Vũ Thị T và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Bị đơn là chị Vũ Thị T có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú cuối cùng tại: thôn L, xã P, huyện Ân

Thị, tỉnh Hưng Yên, nên căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi.

*[2] Về quan hệ hôn nhân:*

*[2.1] Về việc kết hôn:* Anh B và chị T xây dựng vợ chồng trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đảm bảo các điều kiện về kết hôn. Do vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Khi một bên có yêu cầu ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình để giải quyết.

*[2.2] Về mâu thuẫn vợ chồng:* Quá trình giải quyết vụ án, anh B, người làm chứng đều thừa nhận vợ chồng anh B và chị T có mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải nhưng không cải thiện. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng được anh B xác định là do vợ chồng bất đồng quan điểm, chị T không chịu khó làm ăn, chơi bời. Anh B đã khuyên bảo và nhắc nhở chị T nhiều lần nhưng chị T không nghe dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng bị rạn nứt. Đầu tháng 7/2022 chị T tự ý bỏ nhà đi, không quan tâm gia đình và chăm sóc con chung nên anh B yêu cầu ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn vợ chồng giữa anh B, chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, chị T đã bỏ nhà đi để mặc anh B chăm sóc con. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh B là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và phù hợp với pháp luật.

*[3] Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Thị Ngọc A sinh năm 2004 và Nguyễn Văn C sinh năm 2010, cháu A bị bại não từ nhỏ nên cần người chăm sóc, còn cháu C còn nhỏ hiện đang đi học. Vợ chồng ly hôn, anh B đề nghị nhận nuôi cả hai con chung vì chị T bỏ đi không quan tâm con, một mình anh đang nuôi dưỡng các con, anh yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi chung cho anh 1.000.000đ/tháng cho mỗi cháu. Nguyên vọng của anh là chính đáng thể hiện được trách nhiệm của người làm cha, cháu C cũng mong muốn được ở với bố, do vậy sẽ giao con chung là cháu A và cháu C cho anh B trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung 1000.000đ/tháng cho mỗi cháu.

*[4] Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ và công sức:* anh B không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết trong vụ án khác.

*[5] Về án phí:* anh B phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị T chịu án phí cấp dưỡng nuôi con

*Vì các lẽ trên;*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 và các Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 228, 238, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tất B, xử cho anh B được ly hôn chị Vũ Thị Thu.

2. Về con chung: Giao cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng các con chung là Nguyễn Thị Ngọc A sinh năm 2004 và Nguyễn Văn C sinh năm 2010. Chị T có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh B số tiền 1.000.000đ/tháng cho mỗi con chung, thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 02/2023 đến khi cháu C đến tuổi thành niên, còn cháu A đến hết đời. Sau khi ly hôn, chị T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức: Không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về án phí: anh B phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn (được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh B đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003237 ngày 24/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi). Anh B đã nộp đủ án phí ly hôn. Chị T phải nộp số tiền 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án theo quy định.

**Nơi nhận**

- Các đương sự;
- VKS huyện Ân Thi;
- UBND xã P;
- Chi cục THADS huyện Ân Thi
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lương Thị Thuỷ**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Trịnh Đình Động**

**Dương Thị Thu Hồng**

**Lương Thị Thủy**